TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập - T5 do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2022/DS-PT
Ngày: 24-05-2022
"*V/v*: *"Tranh chấp thừa kế QSDĐ và Tranh chấp QSDĐ"*

NHÂN DANH
N3 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh;

Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17/5 và ngày 24/5/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 05 năm 2020 về "V/v tranh chấp thừa kế QSDĐ và Tranh chấp QSDĐ". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/ DS-ST ngày 17 tháng 04 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành Phố H1 Ngự bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 348/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2020 và các Quyết định mở lại phiên tòa, giữa:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Lâm Văn N, sinh năm 1965;

2. Bà Lâm Thị C, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố H1 Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1938.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố H1 Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị T là ông Lý N1 B là trợ giúp viên pháp lý của C nhánh số 2, thuộc Trung T6 trợ giúp pháp lý N3 N3 tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số 47, Đ1 L, phường A, thành phố H1 Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lâm Văn M, sinh năm 1972;

2. Ông Lâm Minh T1, sinh năm 1977;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp phợp pháp của Lâm Minh T1 là Luật sư Lê Phi T2 – Văn phòng luật sư C thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1971;

4. Anh Lâm Minh T3, sinh năm 1994;

5. Anh Lâm Gia T4, sinh năm 1997;

6. Chị Nguyễn Thị Như N1, sinh năm 1997;

Đại diện theo ủy quyền của Đoàn Thị V, Lâm Minh T3, Lâm Gia T4 và Nguyễn Thị Như N1 là ông Lâm Văn N, sinh năm: 1965.

7. Ông Phạm Công S, sinh năm 1965;

8. Anh Phạm Quốc H, sinh năm 2000;

9. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1981;

10. Chị Lâm Thị Tường D, sinh năm 1999;

Đại diện theo ủy quyền của Lâm Thị Tường D và bà Nguyễn Thị N2 là ông Lâm Minh T1, sinh năm 1977 (văn bản ủy quyền ngày 19/6/2020)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố H1 Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

11. Ông Lâm Văn N3, sinh năm 1969;

12. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1948;

13. Bà Lâm Thị N3, sinh năm 1971;

14. Bà Lâm Thị V1, sinh năm 1973;

15. Bà Lâm Thị T5, sinh năm 1978;

16. Ông Lâm Văn Đ, sinh năm 1988;

Đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị H1, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5, Lâm Văn Đ là ông Lâm Văn N3, sinh năm: 1969.

Cùng địa chỉ: ấp N, xã A, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H1 là Luật sư Lê Hữu P – Là Luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung T6 Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp.

17. Ông Lâm Văn K, sinh năm 1951;

Địa chỉ: ấp B, xã B, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp.

18. Bà Lâm H2 (C2), sinh năm 1943;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, Đồng Tháp.

19. Bà Mạc Thị Y, sinh năm 1949;

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

20. Ông Mạc Chí L, sinh năm 1953;

21. Ông Mạc Chí B, sinh năm 1955;

22. Ông Mạc Chí H3, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Khóm 4, phường A, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

23. Ông Mạc Chí C1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Khóm 1, phường A, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp.

24. Ông Mạc Văn D1, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Khóm 2, phường A, thành phố Hồng Ngự, Đồng Tháp.

25. Ông Mạc Chí T6, sinh năm 1969;

Địa chỉ: khóm S, phường A, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

26. Ông Lâm D2, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

27. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1933;

28. Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1966;

29. Bà Huỳnh Thị Thu H4 (Huỳnh Thị Thanh H4), sinh năm 1968;

30. Ông Huỳnh P1, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

31. Bà Phạm Thị T7, sinh năm 1950;

32. Ông Huỳnh Thanh E, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Tân Hồng, Đồng Tháp.

33. Bà Huỳnh Thị Diệu H5, sinh năm 1977;

34. Ông Huỳnh T7, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ; Khóm 5, phường A, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

35. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Ông Lâm Minh T1, ông Lâm Văn N3, bà Nguyễn Thị H1, bà Lâm Thị N3; bà Lâm Thị V1, bà Lâm Thị T5, ông Lâm Văn Đừng là người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan;

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng VKS Thành Phố H1 Ngự;

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nguyên đơn ông Lâm Văn N trình bày:*

Cha của ông là ông Lâm Văn Đ1 (chết năm 2010) và mẹ là bà Lê Thị T được ông bà để lại và cha mẹ của ông T5 tạo lập tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 9.105m^2, theo đo đạc thực tế là 9.135,8m^2 gồm đất ở nông thôn, đất nuôi trồng T8 sản và đất trồng cây lâu năm thuộc các thửa 453, 477, 461, 2686, 2687, 2682, 2683, 2721 (được tách ra 2736, 2737) và 2722. Tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự (nay là Thành Phố Hồng Ngự), tỉnh Đồng Tháp, do hộ bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất. Cha mẹ của ông sinh ra được 04 người con gồm: Lâm Văn N (là ông), Lâm Thị C, Lâm Văn M, và Lâm Minh T1. Đến năm 2010 cha của ông là ông Lâm Văn Đ1 qua đời, mẹ của ông là bà Lê Thị T đứng ra chia cho ông sử dụng

tổng diện tích là 1.146m^2 tại các thửa 477, 2686, 2683, tờ bản đồ số 3 ông đã cất N3 ở từ năm 2010 cho đến nay tại thửa 2683 và thửa 477, thửa 2683 là ao nuôi cá. Bà Lâm Thị C sử dụng 1.084m^2, tại các thửa 2682, 2687. Ông Lâm Văn M sử dụng 1.629,6m^2, tại các thửa 2736, 453 trong đó có khoảng 100m^2 để làm mồ mã nhưng để cho M quản lý luôn vì tách ra không được, ông Lâm Minh T1 sử dụng 711,7m^2 tại thửa 2737, mẹ của ông bà Lê Thị T sử dụng 253,1m^2 đất ở nông thôn, tại thửa 2722 và đất lúa là 4.311,5m^2, tại thửa 461.

Nay ông yêu cầu mẹ ông là bà Lê Thị T Ca thừa kế 50% phần di sản của cha là 4.552,5m^2 trong khối tài sản 9.105m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm mẹ của ông là Lê Thị T và các con gồm Lâm Văn N, Lâm Thị C, Lâm Văn M và Lâm Minh T1 mỗi người được hưởng một kỷ phần là 910,5m^2. Nhưng thực tế hiện nay ông đang sử dụng diện tích đất 1.146m^2 nên ông xin được nhận 1.146m^2, tại thửa 2686 và thửa 477, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, do hộ bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng. Ông thống nhất trả lại giá trị đất theo Hội đồng định giá cho mẹ của ông là bà Lê Thị T phần diện tích 235,5m^2 đất mà ông sử dụng nhiều hơn kỷ phần mà ông được hưởng.

Đối với việc ông Lâm Minh T1 yêu cầu nhập các diện tích đất mà các anh chị em đang sử dụng gồm N 1.146m^2, C 1.084m^2, M 1.516,6m^2 và T1 711,7m^2, tại các thửa 453, 477, 2736, 2737, 2682, 2683, 2687, 2686 tổng diện tích là 4.458,3 m^2 để chia đều ra làm 04 phần bằng nhau mỗi người được hưởng là 1.114,5m^2 nhưng thực tế hiện nay T1 chỉ sử dụng 711,7m^2 nên T1 yêu cầu phải giao thêm một phần đất ao của ông M đang sử dụng diện tích 402,8m^2 tại thửa 2736 cho T1 sử dụng. Còn phần diện tích đất nền N3 253,1m^2, tại thửa 2722 và đất lúa là 4.311,5m^2, tại thửa 461 hiện nay mẹ của ông là Lê Thị T đang sử dụng thì giao cho mẹ ông quản lý sử dụng nhưng khi bà qua đời thì để làm hương quả ai thờ cúng thì người đó được quyền sử dụng là ông không thống nhất. Vì khối tài sản 9.105m^2 là của cha mẹ nay cha của ông qua đời không có để lại di chúc thì lấy 50% di sản của cha chia thừa kế theo quy định của pháp luật như yêu cầu của ông ở trên. Còn lại 50% là tài sản của mẹ là bà Lê Thị T thì mẹ của ông được hưởng chứ không thống nhất để làm hương quả. Đối với phần diện tích đất 113,3m^2 làm mồ mã, ông thống nhất theo yêu cầu của ông T1 để làm mồ mã giao cho mẹ của ông là bà Lê Thị T quản lý và đứng tên quyền sử dụng đất.

Đối với phần các người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lâm Văn N3, Nguyễn Thị H1, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5, Lâm Văn Đ có yêu cầu độc lập yêu cầu mẹ của ông là bà Lê Thị T phải trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 337,9m^2, tại các thửa 2736, 2737 và 453 do mẹ của ông đứng tên quyền sử dụng thì ông thống nhất theo ý kiến của mẹ ông là không thống nhất trả lại cho ông N3, bà H1, bà N3, bà V1, bà T5 và ông Đ. Ông xin trình bày bổ sung thêm ý

kiến như sau: Ông sinh năm 1965 đến thời điểm chia đất năm 1980 lúc này ông đã được 15 tuổi. Ông có đi theo cha của ông nên ông còn nhớ rất rõ, khi chia phần đất bên mương Cả Gốc thì các cô, chú có đưa ra bàn, nói là phần đất bên mương Cả Gốc nằm trong hàng rào đồn, việc cải tạo đất rất là khó khăn mất mạng lúc nào cũng không biết nên phần 02 cái hầm giữ nguyên cho cha của ông là ông Lâm Văn Đ1 được hưởng, phần đất ai được Ca lọt vô 02 cái hầm này thì nhượng lại cho cha của ông, các cô, chú đều đồng ý còn đưa ra ý kiến là làm giấy nhượng đất để làm bằng chứng, tránh sau này khi người L qua đời con cháu xảy ra tranh chấp. Tờ giấy nhượng ghi lại nội dung chú tám của ông là Lâm Văn H5 cho cha của ông là ông Lâm Văn Đ1 phần đất lọt vô 02 cái hầm chứ không phải là ý nói cho cha của ông mượn đất. Điều này được minh là từ năm 1980 lúc nhượng đất đến năm 2009 chú tám chết. Trong mấy chục năm trời chú tám H5 có rất nhiều lần về giỗ ông bà nội của ông và thăm viếng tộc họ, chú không có một lần nào nhắc nhỡ gì đến phần đất đã nhượng lại cho cha của ông. Do đất đã nhượng cho cha của ông gần 40 năm, trãi qua các thời kỳ nên ông không thống nhất theo yêu cầu của vợ và các con của chú tám của ông yêu cầu mẹ ông trả lại diện tích đất 337,9m^2, tại các thửa 2736, 2737 và 453.

** Nguyên đơn bà Lâm Thị C trình bày:*

Bà C thống nhất theo ông Lâm Văn N trình bày về tên họ của cha mẹ, anh em và nguồn gốc đất. Vì vậy, nay bà yêu cầu mẹ của bà là bà Lê Thị T chia di sản của cha bà để lại là 50% diện tích đất trong khối tài sản diện tích 9.105m^2 nêu trên cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm mẹ của bà là bà Lê Thị T và anh em của bà là Lâm Văn N, Lâm Thị C, Lâm Văn M và Lâm Minh T1 mỗi người được hưởng một kỷ phần là 910,5m^2. Nhưng hiện nay bà trực tiếp sử dụng diện tích đất là 1.084m^2 nên bà xin được nhận 1.084m^2 tại thửa 2682, 2687 bà thống nhất trả lại cho mẹ bà giá trị đất theo Hội đồng định giá phần diện tích đất bà sử dụng nhiều hơn kỷ phần mà bà được hưởng là 173,5m^2, với giá 90.000đồng/m^2 cho mẹ bà với số tiền là 15.615.000đồng (Mười lăm triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

Đối với việc ông Lâm Minh T1 yêu cầu Ca đều diện tích đất 4.458,3 m^2 tại các thửa 453, 477, 2736, 2737, 2682, 2683, 2687, 2686 mà các anh chị em đang sử dụng (gồm N 1.146m^2, C 1.084m^2, M 1.516,6m^2 và T1 711,7m^2) ra làm 04 phần bằng nhau mỗi người được hưởng là 1.114,5m^2 nhưng thực tế hiện nay T1 sử dụng 711,7m^2 nên T1 yêu cầu mẹ bà phải giao thêm một phần đất ao mà ông M đang sử dụng diện tích 402,8m^2 tại thửa 2736 cho T1 và phần diện tích đất nền N3 253,1m^2 tại thửa 2722 và đất lúa là 4.311,5m^2 tại thửa 461 giao cho mẹ bà Lê Thị T quản lý sử dụng nhưng khi mẹ của bà qua đời thì để làm hương quả ai thờ cúng thì người đó được quyền sử dụng là bà không thống nhất. Vì khối tài sản 9.105m^2 là của cha mẹ nay cha của bà qua đời thì lấy 50% di sản của cha

Ca thừa kế theo quy định của pháp luật vì cha của bà không có để lại di chúc. Còn lại 50% là tài sản của mẹ thì mẹ của bà được hưởng chứ không thống nhất để làm hương quả. Mặt khác việc ông T1 yêu cầu mẹ bà phải giao thêm cho T1 một phần đất ao mà M đang sử dụng là không hợp lý vì Ca như vậy thì không ai sử dụng được. Đối với phần đất làm mồ mã có diện tích 113,3m^2 bà thống nhất theo yêu cầu của ông T1 giao cho mẹ bà là bà Lê Thị T quản lý và đứng tên quyền sử dụng đất.

Đối với các người có quyền lợi N vụ liên quan ông Lâm Văn N3, Nguyễn Thị H1, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5, Lâm Văn Đ có yêu cầu độc lập yêu cầu mẹ của bà phải trả lại diện tích đất 354,6m^2 theo đo đạc thực tế là 337,9m^2 thì bà thống nhất theo ý kiến của mẹ bà là bà Lê Thị T về nguồn gốc đất tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Lâm Văn N3 và không thống nhất trả lại diện tích đất 337,9m^2 cho mẹ và anh chị em ông Lâm Văn N3. Ngoài ra bà không có ý kiến gì thêm.

** Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Bà và ông Lâm Văn Đ1 là vợ cH1 với nhau, bà và ông Đ1 có sinh được 05 người con gồm Lâm Văn N, Lâm Thị C, Lâm Thị Bích T8 (đã chết chưa có cH1 con), Lâm Văn M và Lâm Minh T1, ông Đ1 chết vào năm 2010. Nguồn gốc đất của các thửa 2687 diện tích 905,0m^2 và thửa 2686 diện tích 808m^2 là do vợ chồng bà đã T5 tạo lập, các thửa còn lại như 461 diện tích 4.301,0m^2, thửa 453 diện tích 482,0m^2, thửa 477 diện tích 151,0m^2, thửa 2683 diện tích 187,0m^2, thửa 2721 diện tích 1.839,0m^2 (được tách ra 2736, 2737), thửa 2682 diện tích 179,0m^2, thửa 2722 diện tích 253,0m^2 là do cha, mẹ chồng cho vợ chồng bà. Tổng diện tích đất của bà và ông Đ1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 9.105m^2 nhưng theo đo đạc thực tế là 9.135,8m^2. Hiện bà và các con của bà Lâm Văn N và Lâm Thị C và Lâm Văn M không có tranh chấp nhưng do đất cấp cho hộ có Lâm Minh T1 ở cùng hộ với bà nên bà không thể tách ra chia cho N, C và M được vì T1 không thống nhất nên mới khởi kiện ra Tòa.

Nguyên nhân là vào năm 2010 sau khi ông Lâm Văn Đ1 qua đời thì bà có đứng ra Ca cho các con của bà Lâm Văn N với tổng diện tích 1.146m^2 tại các thửa 2683, 2686 và thửa 477, con gái bà Lâm Thị C với diện tích 1.084m^2 tại các thửa 2682, 2687, Lâm Văn M diện tích 1.629,6m^2 tại các thửa 2736, 453 trong đó có khoảng 100m^2 để làm mồ mã nhưng để cho M quản lý luôn vì tách ra không được, Lâm Minh T1 sử dụng diện tích 711,7m^2 tại thửa 2737. Phần của bà quản lý sử dụng diện tích 253,1 đất ở nông thôn, tại thửa 2722 và diện tích đất lúa 4.301m^2 theo giấy chứng nhận theo đo đạc thực tế là 4.311,5m^2, thửa 461. Việc bà Ca cho Lâm Minh T1 ít hơn không phải bà không công bằng trong việc Ca đất cho con nhưng do đất ao hầm nên phải cho mỗi người con nguyên cái ao mới sử dụng được, lý do M hưởng nhiều hơn là vì vợ chồng bà có phần đất ở Tân Hồng

bán ra bà chia cho con mỗi người 02 cây V nhưng M chưa nhận vì M chưa có gia đình vợ con nên bà giữ cho M, do vợ cH1 bà già yếu bệnh đã C xài hết phần 02 cây V của M nên khi Ca bà Ca cho M cái ao L hơn. Còn T1 hưởng ít hơn là vì phần đất của T1 ở mặt tiền giáp lộ và T1 cũng yêu cầu nhận phần ao mặt tiền đó nên bà mới chia như vậy.

Nay bà thống nhất lấy 50% trong khối tài sản chung 9.105m^2 theo đo đạc thực tế là 9.135,8m^2 của bà với ông Lâm Văn Đ1 Ca cho 05 phần gồm bà và 04 người con là N, C, M và T1 mỗi người được hưởng là 913,58m^2 (9.135,8m^2: 2 = 4.567,9m^2 : 05 phần = 913,58m^2). Nhưng hiện nay Lâm Văn N đang sử dụng tổng diện tích 1.146m^2, Lâm Thị C sử dụng diện tích 1.084m^2, Lâm Văn M sử dụng diện tích 1.516,6m^2, Lâm Minh T1 sử dụng diện tích 711,7m^2. So với kỷ phần được hưởng N, C và M sử dụng nhiều hơn thì bà yêu cầu N và C trả giá trị lại cho bà theo giá Hội đồng định giá là 90.000đ/m^2. T1 sử dụng ít hơn nên bà thống nhất giao thêm cho anh T1 201,88m^2 bằng giá trị là 90.000đ/m^2 nếu anh T1 không chịu nhận giá trị thì bà thống nhất giao thêm cho ông Lâm Minh T1 phần diện tích đất lúa là 201,88m^2 nhưng theo đo đạc thực tế là 212,1m^2 bà cũng thống nhất giao luôn cho đủ một kỷ phần mà T1 được hưởng là 923,8m^2.

Đối với việc Lâm Minh T1 yêu cầu Ca đều diện tích đất 4.458,3 m^2 tại các thửa 453, 477, 2736, 2737, 2682, 2683, 2687, 2686 mà các anh chị em của T1 đang sử dụng (gồm N 1.146m^2, C 1.084m^2, M 1.516,6m^2 và T1 711,7m^2) ra làm 04 phần bằng nhau mỗi người được hưởng là 1.114,5m^2 nhưng thực tế hiện nay T1 sử dụng 711,7m^2 nên T1 yêu cầu bà phải giao thêm một phần đất ao của M đang sử dụng diện tích 402,8m^2 tại thửa 2736 cho T1 còn phần diện tích đất nền N3 253,1m^2 tại thửa 2722 và đất lúa là 4.311,5m^2 tại thửa 461 giao cho bà sử dụng nhưng khi bà qua đời thì để làm hương quả ai thờ cúng thì người đó được quyền sử dụng là bà không thống nhất. Vì khối tài sản 9.105m^2 là của bà với ông Lâm Văn Đ1, nay cH1 bà qua đời thì lấy 50% di sản của ông Đ1 Ca thừa kế theo quy định của pháp luật như bà cùng các con N, C và M đã thỏa thuận ở trên, còn lại 50% là tài sản của bà thì bà được quản lý sử dụng chứ không thống nhất để làm hương quả. Đối với phần diện tích đất 113,3m^2 làm mồ mã thì do phần diện tích đất này không đủ định mức tách thửa. Vả lại cùng thửa với phần đất ao của M đang sử dụng nên bà để cho M đứng tên quyền sử dụng nhưng. Nay T1 không thống nhất để cho M đứng tên mà giao cho bà quản lý và đứng tên thì bà thống nhất theo yêu cầu của T1 về phần diện tích đất này.

Về nguồn gốc đất tranh chấp với các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, Lâm Văn N3 Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5 và Lâm Văn Đ là của cha mẹ cH1 bà là ông Lâm Văn T10 và bà Lê Thị K1 (đều đã chết). Năm 1975 khi tiếp quản xong vợ chồng bà được mẹ chồng bà Ca cho phần đất tại mương Cả Gốc thuộc ấp T, xã T, diện tích 10 công tằm cắt, trên phần đất

này có hai cái ao, 01 cái là do cha chồng của bà đào trước năm 1975, 01 cái là do chồng bà là ông Lâm Văn Đ1 đào vào năm 1976, đến năm 1980 thì em chồng của bà là Lâm Văn T9 nay cải họ thành Huỳnh Văn T9 quậy yêu cầu vợ chồng bà chia phần đất vợ chồng bà đang sử dụng. Trong khoảng 05 năm trời sử dụng đất vợ cH1 bà cải tạo đất rất vất vả vì khu vực này trước đây là ngang đồn Cả Gốc không ai dám ở. Do vậy khi lấy đất lại chia, chị em chia của bà đưa ra bàn và đi đến thống nhất là khi đo đất chia ra nếu phần đất của ai lọt vô 02 cái ao bao nhiêu thước thì nhượng lại cho chồng bà là ông Đ1 hưởng, nếu ông Đ1 không sử dụng nữa thì trả lại cho người được chia chứ không được quyền bán. Có làm tờ nhượng đất có chị em chồng của bà đồng ý ký tên, đưa cho chồng bà giữ để làm bằng chứng, tránh trường hợp sau này con cháu xảy ra tranh chấp. Nên khi Ca ra thì phần của chú tám là Lâm Văn H5 có dính vào phần cái ao của ông Đ1 một phần thì chú H5 vẫn giữ theo tờ nhượng đất để cho vợ chồng bà sử dụng từ năm 1980 đến nay không có tranh chấp gì cả. Năm 1993 cH1 của bà là Lâm Văn Đ1 có đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất, đến năm 2004 do tuổi già bệnh tật không giao dịch với Ngân hàng được nên ủy quyền cho bà đứng tên quyền sử dụng cho đến nay.

Năm 2015 do có nhu cầu vay vốn, khi giao dịch với Ngân hàng mới cho biết quyền sử dụng đã hết hạn, bà mới đi đổi lại. Trong lúc đổi có Văn phòng đất đo đạc lại đất và yêu cầu bà đi ký tứ cận thì Huỳnh Văn T9 em chồng của bà cũng là em của ông Lâm Văn H5 có đất giáp ranh với bà không chịu ký tên tứ cận để bà đổi giấy mà buộc bà phải đo phần đất mà Lâm Văn H5 nhượng lại cho vợ chồng bà trước đây coi bao nhiêu thước và làm giấy ông T9 mới chịu ký tên. Trong khi đó phần đất này là của ông Lâm Văn H5 đã làm giấy nhượng cho gia đình bà nhưng ông H5 đã chết vào năm 2009 còn vợ và các con không có tranh chấp gì với gia đình bà. Do trong lúc đang cần vốn quá bức bách buộc lòng bà và các con N, C và M phải làm giấy, trong giấy bà và các con chỉ ghi tờ nhượng đất (y theo bổn chính) và diện tích đất mà T9 yêu cầu được biết. Với đạo lý ăn trái nhớ kẻ trồng cây bà có hứa khi nào phần nào N3 N3 có quy hoạch thì cho vợ con chú Lâm Văn H5 nhận vì đã nhượng đất cho chồng của bà. Kể từ ngày nhượng đất đến khi qua đời (tháng 5 năm 1980 đến tháng 8 năm 2009) chú 8 có nhiều lần về giỗ cha mẹ thăm viếng họ hàng nhưng chưa lần nào nhắc nhỡ gì đến phần đất đã nhượng. Đến năm 2010 chồng của bà mất, vợ và các con chú tám đi lên đám tang cũng không nghe nói gì, cho đến ngày nay mới phát sinh tranh chấp.

Theo tờ nhượng đất ghi lại chỉ được sử dụng không được quyền bán, chồng bà và bà đã và đang thực hiện đúng theo tinh thần trên là sử dụng lâu dài (lấy một phần đất làm đất mồ mã hiện đang chôn chồng bà, em chồng bà và con của bà phần còn lại dính vô cái hầm mà bà đã sử dụng từ năm 1980 đến năm 2010 bà đã cho con bà sử dụng cho đến nay. Nên bà không thống nhất trả lại phần

diện tích 354m^2, theo thẩm định đo đạc thực tế diện tích là 337,9m^2 tại một phần các thửa 2736, 2737 và thửa 453, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà đứng tên quyền sử dụng đất và không đồng ý di dời 03 ngôi mộ để trả đất lại cho vợ và các con của ông Lâm Văn H5. Vì đất này chồng bà đã đăng ký xác lập chủ quyền từ năm 1993, được em chồng bà đồng ý không tranh chấp đến nay em chồng bà chết đã 10 năm mới xảy ra tranh chấp thật là vô lý.

** Người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lâm Văn M có yêu cầu độc lập trình bày:*

Cha của ông là ông Lâm Văn Đ1 (chết năm 2010) và mẹ là bà Lê Thị T có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất tổng diện tích theo giấy chứng nhận là 9.105m^2, theo đo đạc thực tế là 9.135,8m^2 gồm có đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng T8 sản, đất lúa và đất ở nông thôn. Cha mẹ ông sinh được 04 người con gồm Lâm Văn N, Lâm Thị C, Lâm Văn M và Lâm Minh T1. Vào năm 2010 ông được mẹ của ông là bà Lê Thị T cho ông sử dụng 01 cái ao diện tích là 1.516,6m^2. Nay ông yêu cầu mẹ ông chia cho ông được hưởng 01 phần thừa kế 50% của cha là 910,5m^2 nhưng thực tế ông đang sử dụng diện tích 1.516,6m^2, tại các thửa 2736, 453, tại tờ bản đồ số 3. Ông thống nhất trả lại giá trị cho mẹ ông phần ông sử dụng nhiều hơn phần thừa kế là 606,1m^2 theo Hội đồng định giá là 90.000đồng/m^2 cho mẹ ông với số tiền là 54.549.000đồng (Năm mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Đối với việc Lâm Minh T1 yêu cầu Ca đều diện tích đất 4.548,3m^2 tại các thửa 453, 477, 2736, 2737, 2682, 2683, 2687, 2686 mà các anh chị em đang sử dụng (gồm N 1.146m^2, C 1.084m^2, M 1.516,6m^2 và T1 711,7m^2) ra làm 04 phần bằng nhau. Nhưng thực tế hiện nay T1 sử dụng 711,7m^2 nên T1 yêu cầu mẹ của ông phải giao thêm diện tích 402,8m^2 tại một phần thửa 2736 là một phần đất ao mà ông đang sử dụng cho T1 thì ông không thống nhất. Vì việc mẹ ông thống nhất Ca thừa kế với các anh em của ông là đúng theo quy định của pháp luật về thừa kế. Mặt khác, do diện tích đất của ông đang sử dụng là một cái ao mà T1 yêu cầu cắt ra chia như vậy thì không ai sử dụng được.

Đối với diện tích 113,3m^2 mà T1 trình bày làm mồ mã, ông thống nhất diện tích đó làm mồ mã và thống nhất giao cho mẹ của ông là bà Lê Thị T quản lý và đứng tên quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông T1.

Đối với việc các người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lâm Văn N3, Nguyễn Thị H1, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5, Lâm Văn Đ có yêu cầu độc lập yêu cầu mẹ của ông phải trả lại diện tích đất 354,6m^2 theo đo đạc thực tế là 337,9m^2 thì ông thống nhất theo ý kiến của mẹ ông là bà Lê Thị T về nguồn

gốc đất và không thống nhất trả lại diện tích đất 337,9m^2 cho mẹ và anh chị em của ông Lâm Văn N3.

Ngoài ra hiện nay phần cái ao ông được mẹ Ca cho ông thừa hưởng thì ông đang cho ông Nguyễn Văn L2 thuê nuôi cá lóc vào tháng 04/2018 ông có làm hợp đồng cho ông L2 thuê trong thời hạn là 03 năm kể từ tháng 04/2018 âl với giá thuê một năm là 4.000.000đồng, tiền thuê ao sẽ trả mỗi năm. Hiện nay ông L2 đã sử dụng chưa được hai năm đến tháng 04/2021 mới hết hạn thuê. Ông không thống nhất lấy một phần cái ao của ông để chia theo yêu cầu của ông T1 và cũng không thống nhất theo yêu cầu của ông Lâm Văn N3 trả lại một phần cái ao. Vì cái ao này mẹ ông đã cho ông sử dụng từ năm 2010 cho đến nay. Cái ao là phải sử dụng tổng thể không thể cắt chia ra được. Do đó, ông yêu cầu được giữ y cái ao để ông cho ông L2 thuê đến khi hết hợp đồng là tháng 04/2021.

** Người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lâm Minh T1 có yêu cầu độc lập trình bày:*

Ông thống nhất theo trình bày của bà T, ông N, bà C về tên họ của cha mẹ và anh em. Cha của ông là ông Lâm Văn Đ1 (chết năm 2010) và mẹ là bà Lê Thị T được ông bà cho và có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất tổng diện tích là 9.105m^2 theo đo đạc thực tế là 9.135,8m^2 gồm đất ở nông thôn, đất nuôi trồng T8 sản và đất trồng cây lâu năm toàn bộ diện tích đất này do mẹ của ông là bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng. Năm 2010 cha của ông chết sau đó mẹ ông là bà Lê Thị T đã cắt ra Ca cho các anh chị em của ông mỗi người 01 cái nền N3 và 01 cái ao như sau: Ông N sử dụng diện tích 01 cái ao và 01 nền N3 là 1.146m^2, tại các thửa 477, 2686, 2683. Bà Lâm Thị C sử dụng 01 cái ao, 01 cái nền N3 là 1.084m^2, tại các thửa 2682, 2687. Ông Lâm Văn M sử dụng 01 cái ao và đất làm mồ mã diện tích là 1.629,9m^2, tại các thửa 2736, 453. Phần ông là Lâm Minh T1 sử dụng một cái ao 711,7m^2, tại thửa 2737 không có nền N3, mẹ ông bà Lê Thị T sử dụng là 253,1m^2 đất ở nông thôn (N3 phủ thờ) tại thửa 2722 và đất lúa là 4.311,5m^2, tại thửa 461. Ông yêu cầu mẹ ông là bà Lê Thị T phải Ca phần diện tích đất 9.105m^2 của cha ông là ông Lâm Văn Đ1 để lại cho 05 phần bằng nhau (gồm mẹ ông và 4 anh em của ông), mỗi người được hưởng 1.821m^2 (trong tổng diện tích 9.105m^2) trong đó ông đang trực tiếp sử dụng 711,7m^2, tại thửa 2737 nên ông yêu cầu mẹ ông chia thêm cho ông được hưởng 1.109,3m^2 phần đất lúa tại một phần thửa 461 do mẹ ông đứng tên quyền sử dụng.

Vào ngày 05/7/2019 ông T1 có thay đổi yêu cầu và trình bày lại như sau: Lúc cha của ông còn sống cha có nói lại với ông sau khi chết phần đất ruộng tại thửa 461 diện tích là 4.311,5m^2, căn N3 và đất thổ cư 253,1m^2 tại thửa 2722 hiện mẹ ông đang ở là để làm phủ thờ ông bà và cha mẹ. Còn phần đất ruộng làm đất hương quả và 113,3m^2 đất để làm mồ mã. Lúc cha của ông nói có anh Mạc Chí T6, anh Huỳnh Thanh T6 và Nguyễn Văn Lên đều nghe, phần tài sản và đất nêu

trên cha của ông để làm hương quả để thờ cúng ông bà hàng năm, không được chia.

Do đó, nay ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo lời cha của ông để lại phần diện tích 4.311,5m^2 tại thửa 461 đất ruộng làm đất hương quả thờ cúng ông bà hàng năm, còn 01 căn N3 và nền N3 có diện tích 253,1m^2, tại thửa 2722 để làm phủ thờ ông bà và diện tích 113,3m^2 đất tại một phần thửa 2736 để làm mồ mã. Các diện tích đất này ông đồng ý giao cho mẹ ông quản lý và đứng tên quyền sử dụng nhưng khi bà qua đời thì toàn bộ phần đất này để làm hương quả, ai thờ cúng thì người đó sử dụng. Các phần đất còn lại hiện nay ông Lâm Văn N sử dụng 1.146m^2, bà C sử dụng 1.084m^2, ông M sử dụng 1.516,6m^2, ông đang sử dụng 711,7m^2 nhập lại là 4.458,6 m^2 tại các thửa 453, 477, 2736, 2737, 2682, 2683, 2687, 2686 thì chia đều cho 04 anh em bằng nhau mỗi người được hưởng là 1.114,5m^2, nhưng thực tế phần ông đang sử dụng diện tích 711,7m^2 tại thửa 2737. Nên ông yêu cầu mẹ ông là bà Lê Thị T cắt một phần đất ao của ông M đang sử dụng giao lại cho ông với diện tích 402,8m^2 tại một phần thửa 2736, thuộc đất ao hầm mà ông M đang sử dụng cho đủ phần hưởng diện tích 1.114,5m^2. Ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật chứ không thống nhận giá trị. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu và bổ sung gì thêm.

Đối với việc các người có quyền lợi N vụ liên quan là vợ và các con của chú Lâm Văn H5 gồm bà Nguyễn Thị H1, ông Lâm Văn N3, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5 và Lâm Văn Đ yêu cầu mẹ của ông là bà Lê Thị T trả lại phần diện tích đất 354m^2, theo đo đạc thực tế diện tích là 337,9m^2 tại một phần các thửa 2736, 2737 và thửa 453, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp Tân Hòa Thuận, xã Tân Hội thì ông không có ý kiến. Vì khi nhượng đất ông còn nhỏ không biết gì về việc này nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

** Người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lâm Văn N3 đồng thời ông Lâm Văn N3 đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5, Lâm Văn Đ có yêu cầu độc lập trình bày:*

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông bà nội là ông Lâm Văn T10 và bà Lê Thị K1 để lại cho cha của ông là Lâm Văn H5 phần đất chiều ngang mặt tiền 6m, chiều ngang sau hậu là 12m, dài là 39,4m, tổng diện tích là 354,6m^2 (nhưng theo thẩm định thực tế diện tích là 337,9m^2), tại một phần các thửa 2736, 2737 và 453, thuộc tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, do hộ bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất là vào ngày 29/5/1980 bà nội của ông là bà Lê Thị K1 có làm tờ thuận phân (tờ thuận phân vào ngày 29/5/1980 tại BL số 621) cho các con là anh em của cha. Lúc Ca đất thì phần đất cha của ông được hưởng là bác Lâm Văn Đ1 đang múc hầm để nuôi cá. Thấy anh mình khổ nên cha để phần đất 337,9m^2 của mình cho bác Đ1 mượn nuôi cá kiếm tiền nuôi gia đình. Nhưng chỉ mượn hết đời bác Đ1 thôi phải trả lại

cho cha của ông, không được bán có làm giấy tờ nhượng đất ngày 29/5/1980 (BL622). Giấy nhượng đất này cha của ông là Lâm Văn H5 cùng các anh em của cha ký tên. Từ khi làm tờ nhượng đất đến khi cha của ông chết vào năm 2009 gia đình của ông và ông Đ1 không có tranh chấp gì. Ngày 13/4/2015 gia đình bà T (là vợ của bác Đ1) bao gồm Lê Thị T, Lâm Văn N, Lâm Thị C và Lâm Văn M có làm lại tờ nhượng đất với nội dung là: *"Nội dung y như bổn chính, nay phụ thêm như sau: theo đo dạc thực tế tổng diện tích là 354m^2. Nếu sau này bán thì người nhượng được quyền lấy tiền số đất trên*" (Bl số 623) Tờ giấy nhượng này bên bà T giữ 01 bản chú mười Huỳnh Văn T9 giữ 01 bản chứ gia đình ông không có giữ, gần đây chú mười Huỳnh Văn T9 mới giao lại cho gia đình của ông, chú Huỳnh Văn T9 đã chết năm 2019. Nay gia đình ông muốn lấy lại phần đất mà cha của ông là ông Lâm Văn H5 đã cho bác Đ1 mượn làm nhưng vợ bác Đ1 là bà Lê Thị T không đồng ý trả còn định Ca lại cho các con của bà. Gia đình của ông biết là bà T đã đi kê khai để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên.

Nay ông Lâm Văn N3 đồng thời ông Lâm Văn N3 đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5, Lâm Văn Đ yêu cầu bà Lê Thị T trả lại diện tích đất 337,9m^2, tại một phần các thửa 2736, 2737 và 453, thuộc tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại ấp T Thuận, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, do hộ bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất và di dời 03 mộ đá gồm mộ của ông Lâm Văn Đ1 và bà Lâm Thị P1 (là cô của tôi và ông N) và con của bà T. Lúc đám tang bác Đ1 gia đình ông có dự nhưng không biết việc chôn cất bác Đ1 là trên đất của ông nên cũng không có tranh chấp hay ngăn cản gì cả. Ngoài ra gia đình của ông không yêu cầu gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2 trình bày:*

Vào năm 2018 ông có thuê cái ao của ông Lâm Văn M để nuôi cá lóc. Theo thỏa thuận giữa ông với ông M thì thời hạn thuê là 03 năm kể từ tháng 04/2018 âm lịch đến tháng 04/2021 là hết hạn. Ông đã sử dụng chưa được 02 năm, mỗi năm thuê với giá 4.000.000đồng tiền thuê ông trả mỗi năm. Việc tranh chấp giữa bà T, ông N và ông N3 ông không biết. Ông chỉ là người thuê ao của ông M thì ông yêu cầu được sử dụng hết thời hạn hợp đồng là 03 năm ông sẽ trả lại ao cho ông M. Vì ông nuôi cá lóc là phải có thời gian chứ nếu lấy lại giữa chừng thì cá của ông còn nhỏ không có ao khác sang qua và nếu việc lấy lại ao làm T7 hại quyền lợi của ông ở mức độ nào thì ông sẽ khởi kiện ông M bằng vụ K khác. Hiện nay do chưa có xảy ra T7 hại nên ông chưa có yêu cầu hay tranh chấp gì với ông M trong vụ kiện này.

** Người có quyền lợi, nghiã vụ liên quan bà Đoàn Thị V, anh Lâm Gia T4, anh Lâm Minh T3, chị Nguyễn Thị Như N1 trình bày*: Các ông bà thống nhất

theo trình bày của ông Lâm Văn N ngoài ra không có yêu cầu và trình bày bổ sung gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công S và ông Phạm Quốc H trình bày:* Các ông bà thống nhất theo lời trình bày của bà Lâm Thị C, không có yêu cầu và bổ sung gì thêm.

** Người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 và Lâm Thị Tường D trình bày*: Bà N2 và chị Tường D thống nhất theo lời bày của ông T1, không có yêu cầu và bổ sung gì thêm.

** Các Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Mạc Thị Y, ông Mạc Chí L, ông Mạc Chí B, ông Mạc Văn D1, ông Mạc Chí C1, ông Mạc Chí H3 và ông Mạc Chí T6 trình bày*: Các ông bà là con của bà Lâm Thị P2, bà P2 là chị của ông Lâm Văn Đ1 và ông Lâm Văn H5. Hiện nay các ông bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì với diện tích đất 337,9m^2 mà vợ và con của cậu Lâm Văn H5 là bà Nguyễn Thị H1, Lâm Văn N3, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm thị T5 và Lâm Văn Đ đang tranh chấp quyền sử dụng với bà Lê Thị T. Vì mẹ của các ông bà là bà Lâm Thị P2 đã có nhận phần hưởng xong không còn liên quan gì đến phần đất đang tranh chấp.

** Các người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, ông Lâm Văn D1, bà Huỳnh Thị P, bà Huỳnh Thị Thu H4 (Huỳnh Thị Thanh H4) trình bày*: Bà L1 là vợ của ông Tính, ông D1, bà P, bà H4 là con của ông Tính. Việc tranh chấp giữa vợ và các con của ông H5 là Nguyễn Thị H1, Lâm Văn N3, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm thị T5 và Lâm Văn Đ với bà Lê Thị T các ông bà không yêu cầu gì cả vì và không có tranh chấp với phần diện tích 337,7m^2, tại thửa 2736.

** Người có quyền lợi, N vụ liên ông Huỳnh Văn P* (con của ông Tính và bà L1 là em của ông D1, bà P và bà H4): Tòa án có tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông P không có gửi văn bản ý kiến.

** Người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Nguyễn Thị T7 trình bày:* Bà là vợ của ông Huỳnh Văn T9 (Lâm Văn T9) ông T9 đã chết vào năm 2019. Việc tranh chấp giữa vợ và các con của ông H5 là Nguyễn Thị H1, Lâm Văn N3, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm thị T5 và Lâm Văn Đ với bà Lê Thị T bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì cả vì đó là phần hưởng của ông H5.

** Người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Huỳnh Thanh T6, ông Huỳnh Thanh T6 Em và bà Huỳnh Thị Diệu H5 trình bày*: Các ông bà là con của ông Huỳnh Văn T9 và bà Nguyễn Thị T7. Các ông bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong việc tranh chấp giữa vợ và các con của ông H5 là Nguyễn Thị H1, Lâm Văn N3, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm thị T5 và Lâm Văn Đ với bà Lê Thị T.

** Người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lâm Văn K trình bày*:

Ông là con trai út trong gia đình gồm 7 anh, chị em: Lâm Thị P2, Lâm Văn Đ1, Lâm Văn Tính, Lâm Văn H5, Lâm Thị C2 (H1), Lâm Văn T9 là con của cụ Lê Thị K1, khi mẹ ông cụ K1 phân Ca đất cho anh em thì phần hưởng của ông ở xã B T4, nên phần đất ở xã Tân Hội hiện nay chị dâu ông cụ Lê Thị T đang đứng tên quyền sử dụng, ông không có tranh chấp.

** Bà Lâm Thị H1 (tự Lâm Thị C2) trình bày:*

Ông Đ1 và ông H5 là anh ruột của bà, phần đất đang tranh chấp diện tích 337,9m^2, tại một phần các thửa 2736, 2737 và 453 là của ông Đ1 sử dụng từ đó giờ là của ông Đ1 nên không tranh chấp gì, không nghe ai nói gì về phần đất này bị ai tranh chấp với bà T. Khi phân Ca đất ở xã Tân Hội chỉ Ca đất ruộng, không phân Ca đất hầm nên ông Đ1 được tiếp tục sử dụng cho đến khi ông Đ1 chết giao lại cho vợ sử dụng.

*** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:**

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Lâm Văn N yêu cầu bà T Ca thừa kế cho ông được sử dụng diện tích đất 1.145,6m^2, thuộc các thửa 2686, 477 và 2683, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông Lâm Văn N có N vụ trả lại giá trị diện tích 243,35m^2 x 90.000đ/m^2 cho bà Lê Thị T với số tiền là 21.901.500đồng (Hai mươi mốt triệu chín trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Lâm Thị C yêu cầu bà Lê Thị T chia thừa kế cho bà được sử dụng diện tích đất 1.084m^2, thuộc các thửa 2687 và 2682, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà Lâm Thị C có N vụ trả lại giá trị diện tích 181,75m^2 x 90.000đ/m^2 cho bà Lê Thị T là 16.357.500đồng (Mười sáu triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, N vụ liên quan ông Lâm Văn M yêu cầu bà Lê Thị T chia thừa kế cho ông được sử dụng diện tích đất 1.516,6m^2, thuộc các thửa 2736 và 453, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông Lâm Văn M có N vụ trả lại giá trị diện tích 614,35m^2 x 90.000đ/m^2 cho bà Lê Thị T với số tiền là 55.291.500đồng (Năm mươi lăm triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lâm Minh T1 yêu cầu bà Lê Thị T chia thừa kế cho ông diện tích 711,7m^2, tại thửa 2737, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

Bà Lê Thị T có N vụ trả thêm phần giá trị diện tích 190.55m^2 mà ông T1 đang hưởng ít hơn phần thừa kế với số tiền là 17.149.500đồng (Mười bảy triệu một trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lâm Minh T1 yêu cầu phần diện tích 4.311,5m^2, tại thửa 461 đất ruộng làm đất hương quả thờ cúng ông bà hàng năm. Còn 01 căn N3 và nền N3 có diện tích 253,1m^2 làm phủ thờ và yêu câu chia diện tích 402,8m^2, tại thửa 2736, tờ bản đồ số 3, hiện ông M đang sử dụng.

5. Bà Lê Thị T được sử dụng diện tích 4.311,5m^2, đất trồng lúa thuộc thửa 461 và diện tích 253,1m^2, đất ở nông thôn, thuộc thửa 2722, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

Công nhận sự T5 nguyện thỏa thuận của ông Lâm Văn N, bà Lâm Thị C, bà Lê Thị T, ông Lâm Văn M và ông Lâm Minh T1 về việc giao cho bà T được quản lý và đứng tên quyền sử dụng diện tích 113,3m^2 đất để làm mồ mã sử dụng chung.

Các đương sự được đến cơ quan có thẩm làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của các người có quyền lợi, N vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, ông Lâm Văn N3, bà Lâm Thị N3, bà Lâm Thị V1, bà Lâm Thị T5 và ông Lâm Văn Đ yêu cầu bà Lê Thị T trả lại diện tích đất 337,9m^2, tại một phần các thửa 2736, 2737 và thửa 453, tại tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã Tân Hội, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm ông T1, ông N3, bà H1, bà N3, bà V1, bà V1 và ông Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. VKS thành phố Hồng Ngự có quyết định kháng nghị đối với một phần bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi K; đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm;

- Bị đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; thống nhất nội dung của quyết định bản án sơ thẩm;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông T1, ông N3, bà H1, bà N3, bà V1, bà V1 và ông Đ không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Viện trượng VKS thành phố Hồng Ngự giữ nguyên nội dung kháng nghị;

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, ông N3, bà H1, bà N3, bà V1 và ông Đ. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố Hồng Ngự. Sửa một phần nội dung quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, N vụ liên quan nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tranh chấp quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại xã Tân Hội, thành phố H1 Ngự nên Tòa án thành phố H1 Ngự thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông T1, ông N3, bà H1, bà N3, bà V1, bà V1 và ông Đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- *Về nguồn gốc đất*: Các nguY đơn và bị đơn đều xác nhận là đất của ông Lâm Văn Đ1 và bà Lê Thị T có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 9.105m^2 theo đo đạc thực tế là 9.135,8m^2 gồm đất ở nông thôn, đất nuôi trồng T8 sản và đất trồng cây lâu năm thuộc các thửa 453, 477, 461, 2686, 2687, 2682, 2683, 2721 (được tách ra 2736, 2737) và 2722. Tất cả đều thuộc tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự (nay là thành phố Hồng Ngự), tỉnh Đồng Tháp, do hộ bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

- *Về hàng thừa kế:* Ông Lâm Văn Đ1 và bà Lê Thị T là vợ cH1 có 05 người con là Lâm Văn N, Lâm Thị C, Lâm Thị Bích T8 (đã chết không có chồng con), Lâm Văn M và Lâm Minh T1.

- *Về quá trình sử dụng*: Vào năm 2010 ông Lâm Văn Đ1 qua đời không để lại di chúc cùng năm 2010 bà Lê Thị T cắt phần đất nêu trên Ca cho 04 người con gồm: Ông Lâm Văn N sử dụng 01 nền N3 và 01 cái ao tổng diện tích là 1.146m^2 theo đo đạc thực tế là 1.145,6m^2, tại các thửa 477, 2686, 2683. Bà Lâm Thị C sử dụng 01 cái ao, 01 cái nền N3 tổng diện tích là 1.084m^2 tại các thửa 2682, 2687. Ông Lâm Văn M sử dụng 01 cái ao diện tích là 1.609m^2 theo đo đạc thực tế 1.629,9m^2 tại các thửa 2736, 453, trong đó có diện tích đất làm mồ mã là 113,3m^2 do diện tích mồ mã này cùng nằm trong thửa đất ao của ông M đang sử

dụng không đủ điều K tách thửa nên bà T để cho ông M đứng tên luôn nhưng nay bà T, N, C, M và T1 thống nhất diện tích 113,3m^2 mồ mã giao cho bà T quản lý và đứng tên quyền sử dụng nên ông M chỉ còn sử dụng diện tích đất ao là 1.516,6m^2. Phần ông Lâm Minh T1 sử dụng một cái ao 711,7m^2, tại thửa 2737, hiện nay ông T1 có cất một căn nhà trên đất. Bà Lê Thị T sử dụng diện tích 253,1m^2 đất ở nông thôn (nhà phủ thờ) tại thửa 2722 và đất lúa diện tích 4.311,5m^2 tại thửa 461. Vì vậy, việc ông T1 kháng cáo yêu cầu Ca thêm phần đất ao cho ông T1 là không phù hợp. Bởi vì, hiện nay không còn diện tích đất ao nào còn trống để chia cho ông nếu cắt một phần diện tích đất ao của bên ông M để giao cho ông thì như vậy rất khó trong việc quản lý sử dụng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét Ca kỷ phần cho từng người căn cứ vào hiện trạng đã quản lý, sử dụng là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông N3, bà H1, bà N3, bà V1, bà V1 và ông Đ: Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy theo Văn bản cung cấp thông tin số 1598/UBND-HC ngày 28/11/2019 của Uỷ ban nhân dân thị xã H1 Ngự thì việc cấp đất cho ông Lâm Văn Đ1 cũng như việc ông Lâm Văn Đ1 ủy quyền cho bà T đứng tên quyền sử dụng là đúng trình T5 thủ tục không có xảy ra tranh chấp tại thời điểm cấp giấy. Đồng thời, phía ông Đ1 và bà T cũng đã sử dụng công khai liên tục từ năm 1980 cho đến nay đã trên 40 năm bên ông H5 không có tranh chấp gì, chứng tỏ về mặt ý chí của ông H5 là đã tặng cho ông Đ1 sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông N3 cũng không xác định được phần diện tích đất mà bên ông yêu cầu bà T trả lại nằm ở vị trí nào và diện tích là bao nhiêu trong mỗi thửa? Nên việc bà Nguyễn Thị H1, ông Lâm Văn N3, bà Lâm Thị N3, bà Lâm Thị V1, bà Lâm Thị T5 và ông Lâm Văn Đ là vợ và các con của ông Lâm Văn H5 yêu cầu bà Lê Thị T trả lại diện tích đất 337,9m^2 là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, ông Lâm Văn N3, bà Lâm Thị N3, bà Lâm Thị V1, bà Lâm Thị T5 và ông Lâm Văn Đ.

- Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKS thành phố Hồng Ngự: căn cứ vào quyết định sửa đổi, bổ sung bản án số 01/QĐ-SCBSBA ngày 06/5/2020 của Tòa án thành phố Hồng Ngự thể hiện việc điều chỉnh lại số thửa đất mà bà T được quản lý, sử dụng và đã bổ sung thêm tên của người có quyền lợi, N vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L2. Như vậy, đối với 02 yêu cầu kháng nghị này của Viện kiểm sát thành phố Hồng Ngự đã được cấp sơ thẩm khắc phục nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đối với 02 nội dung kháng nghị này. Còn đối với nội dung kháng nghị về tuY giao phần đất mồ mã cho bà T và tuY sử dụng chung; tuyên về nghĩa vụ chịu án phí DSST và C phí xem xét, thẩm định của cấp sơ thẩm là chưa phù hợp. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy 03

nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKS thành phố Hồng Ngự là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định và phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKS thành phố Hồng Ngự; Sửa bản án dân sự sơ thẩm về án phí dân sự, về chi phí xem xét thẩm định, định giá và điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp.

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 38, Điều 148, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Văn T1, bà Nguyễn Thị H1, ông Lâm Văn N3, bà Lâm Thị N3, bà Lâm Thị V1, bà Lâm Thị T5 và ông Lâm Văn Đ;

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Trưởng Viện Kiểm Sát thành phố Hồng Ngự;

3. Sửa một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 17/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự;

TuY xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Lâm Văn N về việc yêu cầu bà Lê Thị T Ca thừa kế quyền sử dụng đất;

- Ông Lâm Văn N ông được tiếp tục sử dụng diện tích đất 1.145,6m^2, thuộc các thửa 2686, 477 và 2683, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất. Đất có vị trí như sau:

+ Vị trí số XI gồm các mốc (14, 15, 16, 17, 23, 22, 14) diện tích 808,0m^2 thuộc thửa 2686, tờ bản đồ số 3, đất nuôi trồng T8 sản.

+ Vị trí số XII gồm các mốc (18, 19, 20, 21,18) diện tích 151,0m^2, thuộc thửa 477, tờ bản đồ số 3, đất nuôi trồng T8 sản.

+ Vị trí số XIII gồm các mốc (25, 26, 27, 46, 25) diện tích 186,6m^2, thuộc thửa 2683, tờ bản đồ số 3, đất trồng cây lâu năm.

Ông Lâm Văn N có N vụ trả lại giá trị diện tích 243,35m^2 x 90.000đ/m^2 cho bà Lê Thị T với số tiền là 21.901.500 đồng (Hai mươi mốt triệu chín trăm lẻ một nghìn năm trăm đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Lâm Thị C về việc yêu cầu bà Lê Thị T Ca thừa kế quyền sử dụng đất;

Bà Lâm Thị C được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 1.084m^2, thuộc các thửa 2687 và 2682, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất. Đất có các vị trí như sau:

+ Vị trí số X gồm các mốc (12, 13, 14, 22, 12) diện tích 905m^2, thuộc thửa 2687, tờ bản đồ số 3, đất nuôi trồng T8 sản;

+ Vị trí số XIV gồm các mốc (27, 28, 29, 45, 46, 27) diện tích 179,0m^2, thuộc thửa 2682, tờ bản đồ số 3, đất trồng cây lâu năm.

Bà Lâm Thị C có N vụ trả lại giá trị diện tích 181,75m^2 x 90.000đ/m^2 cho bà Lê Thị T với số tiền là 16.357.500đồng (Mười sáu triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Lâm Văn M về việc yêu cầu bà Lê Thị T Ca thừa kế quyền sử dụng đất;

Ông Lâm Văn M được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 1.516,6m^2, thuộc các thửa 2736 và 453, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất. Đất có vị trí như sau:

+ Vị trí số III gồm các mốc (31, 32, 33, 34, 5, 6, 40, 35, 36, 37, 41, 31) diện tích 261,3m^2, thuộc một phần thửa 2736, tờ bản đồ số 3, đất trồng cây lâu năm.

+ Vị trí số VI gồm các mốc (30, 31, 41, 37, 38, 39, 40, 6, 7, 8, 42, 43, 44, 30) diện tích 773,4m^2, thuộc một phần thửa 2736, tờ bản đồ số 3, đất trồng cây lâu năm.

+ Vị trí số IV gồm các mốc (35, 36, 37, 40, 35) diện tích 170,0m^2, thuộc một phần thửa 453, tờ bản đồ số 3, đất nuôi trồng T8 sản.

+ Vị trí số V gồm các mốc (37, 38, 39, 40, 37) diện tích 311,9m^2, thuộc một phần thửa 453, tờ bản đồ số 3, đất nuôi trồng T8 sản.

Ông Lâm Văn M có nghĩa vụ trả lại giá trị diện tích 614,35m^2 x 90.000đ/m^2 cho bà Lê Thị T với số tiền là 55.291.500đồng (Năm mươi lăm triệu hai trăm chín mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lâm Minh T1 yêu cầu bà Lê Thị T Ca thừa kế quyền sử dụng đất;

Ông Lâm Minh T1 được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 711,7m^2, tại thửa 2737, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất. Đất có các vị trí như sau:

+ Vị trí số I gồm các mốc (1, 2, 3, 34, 33, 32, 1) diện tích 711,7m^2, thuộc thửa 2737, tờ bản đồ số 3, đất trồng cây lâu năm.

Bà Lê Thị T có N vụ trả thêm phần giá trị với diện tích 190.55m^2 do ông T1 đang hưởng ít hơn phần thừa kế với số tiền là 17.149.500đồng (Mười bảy triệu một trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lâm Minh T1 về việc yêu cầu Ca: phần diện tích 4.311,5m^2, tại thửa 461 đất chuyên trồng lúa nước làm đất hương quả thờ cúng ông bà hàng năm; yêu cầu chia 01 căn N3 và nền N3 có diện tích 253,1m^2 làm phủ thờ và yêu cầu Ca diện tích 402,8m^2, tại thửa 2736, tờ bản đồ số 3, hiện ông M đang sử dụng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Bà Lê Thị T được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 4.311,5m^2, đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa 461 và diện tích 253,1m^2, đất ở nông thôn, thuộc thửa 2722, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất. Đất có các vị trí như sau:

+ Vị trí số VII gồm các mốc (8, 9, 10, 42, 8) diện tích 212,1m^2, thuộc một phần thửa 461, tờ bản đồ số 3, đất chuyên trồng lúa nước;

+ Vị trí số VIII gồm các mốc (10, 11, 43, 42,10) diện tích 837,2m^2, thuộc một phần thửa 461, tờ bản đồ số 3, đất chuyên trồng lúa N3.

+ Vị trí số IX gồm các mốc (11, 12, 22, 23, 24, 25, 46, 45, 44, 43,11) diện tích 3.262,2m^2, thuộc một phần thửa 461, tờ bản đồ số 3.

+ Vị trí số XV gồm các mốc (29, 30, 44, 45, 29) diện tích 253,1m^2, thuộc thửa 2722, tờ bản đồ số 3, đất ở nông thôn.

6. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Lâm Văn N, bà Lâm Thị C, bà Lê Thị T, ông Lâm Văn M và ông Lâm Minh T1 về việc giao cho bà T được quản lý và đứng tên quyền sử dụng diện tích 113,3m^2 đất để làm mồ mã. Đất có các vị trí như sau:

+ Vị trí số II gồm các mốc (3, 4, 5, 34, 3) diện tích 113,3m^2, thuộc một phần thửa 2736, tờ bản đồ số 3, hiện nay ông M đang sử dụng.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định ngày 17/4/2019 và mảnh trích đo địa chính số 12-2019 ngày 24/7/2019)

Các đương sự được đến cơ quan có thẩm làm thủ tục đăng ký theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hồng Ngự thu hồi các thửa đất mà bà T đứng tên quyền sử dụng đất để cấp lại cho ông N, bà C, ông M và ông T1 theo bản án đã tuyên.

7. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của các người có quyền lợi, N vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị H1, ông Lâm Văn N3, bà Lâm Thị N3, bà Lâm Thị V1, bà Lâm Thị T5 và ông Lâm Văn Đ về việc yêu cầu bà Lê Thị T trả lại diện tích đất 337,9m^2, tại một phần các thửa 2736, 2737 và thửa 453, tại tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp do bà Lê Thị T đứng tên quyền sử dụng đất.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lâm Văn N phải chịu là 4.060.000đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.821.000đồng theo biên lai số 0002762 ngày 24/12/2018 và 529.000đồng theo biên lai số 0002877 ngày 02/4/2019. Vậy ông N phải nộp thêm số tiền là 1.710.000đ (Một triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

+ Bà Lâm Thị C phải chịu là 4.060.000đ được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.821.000đồng theo biên lai số 0002763 ngày 24/12/2018 và 403.000đồng theo biên lai số 0002875 ngày 02/4/2019. Vậy bà C phải nộp thêm số tiền là 1.836.000đ (Một triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

+ Ông Lâm Văn M phải chịu là 4.060.000đ được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.620.000đồng theo biên lai số 0002876 ngày 02/4/2019 và 300.000đồng theo biên lai số 0007220 ngày 19/6/2019. Vậy ông M phải nộp thêm số tiền là 140.000đồng (Một trăm bốn chục nghìn đồng).

+ Ông Lâm Minh T1 phải chịu là 4.060.000đồng (Bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.428.000đồng theo biên lai số 0002897. Vậy ông T1 phải nộp thêm số tiền là 632.000đồng (Sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng).

+ Bà Lê Thị T phải chịu là 17.921.000đ. Tuy nhiên, do bà Lê Thị T là người cao tuổi nên bà T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm;

+ Bà Nguyễn Thị H1, ông Lâm Văn N3, bà Lâm Thị N3, bà Lâm Thị V1, bà Lâm Thị T5 và ông Lâm Văn Đ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 665.000đồng (Sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007413 ngày 28/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự. Vậy ông N3, bà N3, bà V1, bà T5 và ông Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 315.000đồng (Ba trăm mười lăm nghìn đồng) tại C cục thi hành án dân sự thị xã H1 Ngự (nay là thành phố Hồng Ngự).

9. Về C phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

- Về C phí xem xét, thẩm định và định giá tải sản đối với tranh chấp Ca thừa kế là: 6.285.000đ; Trong đó, ông N nộp tạm ứng là 4.000.000đ; ông T1 nộp tạm ứng là 2.285.000đ. Số tiền này đã được chi xong. Vì vậy:

+ Bà T phải chịu 3.771.500đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá. Trong đo, bà T sẽ nộp trả cho ông N số tiền là 3.371.500đ; trả cho ông T1 là 400.000đ;

+ Ông N phải chịu 628.500đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá;

+ Bà C phải chịu 628.500đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá và có N vụ nộp số tiền này trả cho ông T1;

+ Ông M phải chịu 628.500đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá có N vụ nộp số tiền này trả cho ông T1;

+ Ông T1 phải chịu 628.500đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá;

- Về C phí xem xét thẩm định và định giá đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất là 2.085.000đ:

Bà Nguyễn Thị H1, ông Lâm Văn N3, bà Lâm Thị N3, bà Lâm Thị V1, bà Lâm Thị T5 và ông Lâm Văn Đ phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 2.085.000đồng (Hai triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) số tiền này đã nộp tạm ứng và đã C xong.

- Về án phí phúc thẩm:

Các đương sự kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp:

Trả lại cho ông Lâm Văn N3, Nguyễn Thị H1, Lâm Thị N3, Lâm Thị V1, Lâm Thị T5, Lâm Văn Đ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2018/0004706, ngày 04/5/2020.

Trả lại cho ông Lâm Minh T1 số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2018/0004707, ngày 04/5/2020.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, T5 nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. Hồng Ngự;
- C cục THADS TP. Hồng Ngự;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh